

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH BÁN NIÊN	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khanh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/4/2016)
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/4/2016)

**Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số. 259 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH BÁN NIÊN

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU B 01-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17.603.570.395	5.600.469.347
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19	17.332.311.795	5.448.569.630
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		271.258.600	151.899.717
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5.457.423.187	5.242.681.772
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.180.671.242	5.561.454.114
1.4 Doanh thu tư vấn	08		3.202.686.516	5.649.648.173
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10		617.793.207	418.397.355
1.6 Thu nhập hoạt động khác	11		-	76.809.436
<b>Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>32.062.144.547</b>	<b>22.549.460.197</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		17.834.472.883	6.908.081.047
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		6.005.674.848	4.815.333.560
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20	11.828.798.035	2.092.747.487
2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.227.702.158	2.450.781.483
2.3 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		523.148.539	462.009.526
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		286.614.001	349.285.750
2.5 Chi phí khác	32		578.475.017	4.064.524.768
<b>Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>22.450.412.598</b>	<b>14.234.682.574</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		679.435.810	1.235.048.562
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>679.435.810</b>	<b>1.235.048.562</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52		4.108.889	307.059.114
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51=&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>4.108.889</b>	<b>307.059.114</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
51	61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
62	62	21	6.678.489.897	5.540.807.753
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>				
70	70		3.608.568.973	3.701.959.318
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		78.905.621	22.525.206
8.2 Chi phí khác	72		2.915.180.092	7.592.393
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(2.836.274.471)</b>	<b>14.932.813</b>

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU B 01-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> (90 = 70+ 80)	<b>90</b>		<b>772.294.502</b>	<b>3.716.892.131</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.601.092.537	5.809.639.618
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11.828.798.035)	(2.092.747.487)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	22	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> (200 = 90 - 100)	<b>200</b>		<b>772.294.502</b>	<b>3.716.892.131</b>
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		772.294.502	3.716.892.131
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>	<b>400</b>		<b>772.294.502</b>	<b>3.716.892.131</b>
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		772.294.502	3.716.892.131
<b>XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	23	20	95
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu)	502		-	-



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**Nguyễn Thị Thanh**  
 Kế toán trưởng

**Lê Thị Hồng Hạnh**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Mẫu B 02-CTCK**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
				(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)</b>	<b>100</b>		<b>355.982.943.627</b>	<b>358.483.190.943</b>
<b>I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 =&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>335.838.157.897</b>	<b>356.357.478.762</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	8.093.994.081	2.477.612.541
1.1. Tiền	111.1		4.593.994.081	2.377.612.541
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3.500.000.000	100.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	132.084.855.795	169.477.795.753
3. Các khoản cho vay	114	7	161.074.476.974	174.274.073.609
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	2.125.299.667	4.734.910.467
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(6.155.502.923)	(6.155.502.923)
6. Các khoản phải thu	117	9	31.353.461.088	879.531.329
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.500.000.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		853.461.088	879.531.329
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		853.461.088	879.531.329
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		13.119.359	-
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	420.222.246	454.722.249
9. Các khoản phải thu khác	122	9	14.747.478.161	18.133.582.288
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(7.919.246.551)	(7.919.246.551)
<b>II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 -&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>20.144.785.730</b>	<b>2.125.712.181</b>
1. Tạm ứng	131	11	19.867.987.815	1.980.277.419
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	275.797.915	144.434.762
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.000.000	1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>12.443.347.035</b>	<b>16.641.891.347</b>
<b>I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>2.509.008.372</b>	<b>2.913.135.558</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.305.877.775	1.543.006.895
- Nguyên giá	222		8.677.632.924	8.677.632.924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(7.371.755.149)	(7.134.626.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.203.130.597	1.370.128.663
- Nguyên giá	228		4.060.357.488	4.008.357.488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(2.857.226.891)	(2.638.228.825)
<b>II. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>3.619.500.000</b>
<b>III TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>250</b>		<b>9.934.338.663</b>	<b>10.109.255.789</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		386.823.632	386.823.632
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	774.273.311	1.001.822.994
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	8.773.241.720	8.720.609.163
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>368.426.290.662</b>	<b>375.125.082.290</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>6.695.315.230</b>	<b>14.166.401.360</b>
<b>I. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>6.695.315.230</b>	<b>14.166.401.360</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	5.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	193.144.484	272.780.830
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145.882.577	140.579.972
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.604.790.320	1.807.290.320
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	425.527.371	521.417.357
6. Phải trả người lao động	323		429.122.690	391.581.740
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		307.484.281	1.318.075.734
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3.433.996.015	4.605.438.407
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		155.367.492	109.237.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>361.730.975.432</b>	<b>360.958.680.930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>361.730.975.432</b>	<b>360.958.680.930</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		390.000.000.000	390.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411,1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(37.137.024.568)	(37.909.319.070)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		(20.139.537.311)	(32.740.629.848)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		(16.997.487.257)	(5.168.689.222)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>368.426.290.662</b>	<b>375.125.082.290</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
A	B		1	2
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.574.717	2.561.763
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.574.717	2.561.763
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		7.750.641	9.602.130
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.303.251	1.303.251
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		6.447.390	8.298.879
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		156.018.261	163.224.713
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		155.035.761	160.684.292
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		181.930	55.100
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		800.500	2.485.321
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6.552.796	6.570.447
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6.552.796	6.315.974
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			254.473

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 02-CTCK  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
A	B		1	2
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
				<i>Đồng Việt Nam</i>
<b>3. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>		<b>77.691.869.893</b>	<b>102.407.565.325</b>
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán (bao gồm đặt cọc đầu giá)	027		71.936.898.345	39.442.223.525
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		71.936.898.345	39.442.223.525
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		5.749.969.090	10.680.803.000
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (bao gồm đặt cọc đầu giá)	029		5.002.458	52.284.538.800
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.160.184	52.041.222.720
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.842.274	243.316.080
<b>4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>		<b>77.691.869.893</b>	<b>102.407.565.325</b>
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		77.625.168.682	102.316.869.474
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		66.701.211	90.695.851
<b>5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>		<b>495.793.320</b>	<b>541.530.320</b>



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU B 03b-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	772.294.502	3.716.892.131
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	(458.277.737)	(274.328.889)
- Khấu hao TSCĐ	3	456.127.186	556.018.642
- Các khoản dự phòng	4	-	(158.005.723)
- Chi phí phải chi phí trả trước	6	(914.404.923)	(672.341.808)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	53.202.147.393	5.721.487.999
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	37.392.939.958	(6.135.308.704)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	13.199.596.635	11.856.796.703
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	2.609.610.800	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	53.516.164.158	9.164.051.241
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các TSTC	43	(30.500.000.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các TSTC	44	26.070.241	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	34.500.003	708.514.999
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	3.386.104.127	(4.779.312.728)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	5.302.605	(38.980.392)
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(95.889.986)	17.918.391
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(1.369.907.296)	(10.246.621.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	-	9.665.055.452
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(17.953.462.312)	(273.160.773)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60	<b>7.048.881.540</b>	<b>4.217.464.935</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(52.000.000)	(75.188.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	3.619.500.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70	<b>3.567.500.000</b>	<b>(75.188.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	5.000.000.000	-
1.2. Tiền vay khác	73.2	5.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	80	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>(8.000.000.000)</b>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	5.616.381.540	(3.857.723.065)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	2.477.612.541	12.509.029.784
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	2.377.612.541	11.009.029.784
Các khoản tương đương tiền	102.2	100.000.000	1.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	8.093.994.081	8.651.306.719
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	4.593.994.081	1.701.306.719
Các khoản tương đương tiền	104.1	3.500.000.000	6.950.000.000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	350.019.998.100	250.535.513.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(155.640.410.143)	(171.433.190.950)
3. Nhận/ Rút tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	(218.477.490.182)	(61.121.678.451)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(617.793.207)	(418.397.355)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(24.715.695.432)</b>	<b>17.562.246.244</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	39.442.223.525	20.136.823.393
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	62.965.341.800	40.759.879.515
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>77.691.869.893</b>	<b>78.458.949.152</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	71.936.898.345	53.897.748.326
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	5.749.969.090	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	5.002.458	24.561.200.826



**Nguyễn Đỗ Lăng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**Nguyễn Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hồng Hạnh**

**Người lập biểu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU B 05-CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015		01/01/2016		Kỳ trước		Kỳ này	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	396.000.000.000	396.000.000.000	-	-	-	-	396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	18	(44.464.573.472)	(40.747.681.341)	5.809.639.618	(2.092.747.487)	12.601.092.537	(11.828.798.035)	(40.747.681.341)	(37.137.024.568)
3.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện		(44.217.246.633)	(32.740.629.848)	5.809.639.618	-	12.601.092.537	-	(38.407.607.015)	(20.139.537.311)
3.2. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa thực hiện		(247.326.839)	(5.168.689.222)	-	(2.092.747.487)	-	(11.828.798.035)	(2.340.074.326)	(16.997.487.257)

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 56 người (tại ngày 31/12/2015 là 56 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn kế toán mới nhưng chưa áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên 2016.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

254  
CỘNG  
HỘI  
VIỆT  
NAM  
H P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư**

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm m T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính*****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

***Các khoản cho vay (tiếp theo)***

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại lại là Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay. Đây là những tài sản tài chính được Công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

***Đánh giá lại các tài sản tài chính***

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Tại 30/6/2016, Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán.

Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản tài chính khi có giá thị trường nhỏ hơn giá gốc.  
thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ trên 1 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**  
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**  
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn**  
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán**  
Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu khác**  
Doanh thu khác bao gồm, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2016, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 69.246.628.683 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	9.222.810	38.718.108
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4.113.822.705	2.109.865.873
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	470.948.566	229.028.560
Tương đương tiền (i)	3.500.000.000	100.000.000
	<b>8.093.994.081</b>	<b>2.477.612.541</b>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Chứng khoán	VND
a. Cửa CTCK	7.756.127	113.291.932.311
- Cổ phiếu	7.756.127	113.291.932.311
b. Cửa Nhà đầu tư	247.566.719	3.498.062.506.400
- Cổ phiếu	247.566.719	3.498.062.506.400



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự phòng cho vay hoạt động margin	6.155.502.923	6.155.502.923
	<b>6.155.502.923</b>	<b>6.155.502.923</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính</b>	<b>31.353.461.088</b>	<b>879.531.329</b>
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	30.500.000.000	
- Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	15.500.000.000	-
- Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	15.000.000.000	-
Dự thu lãi hoạt động margin	853.461.088	879.531.329
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>420.222.246</b>	<b>454.722.249</b>
- Phải thu hoạt động tư vấn	420.222.246	454.722.249
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>14.747.478.161</b>	<b>18.133.582.288</b>
- Trả trước cho người bán	3.246.771.968	3.332.251.710
- Phải thu sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	4.548.366.937
- Công ty CP Liên Minh (iii)	3.301.089.000	6.600.000.000
- Phải thu khác	3.651.250.256	3.652.963.641

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 CP Công ty đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016 với Lê Thị Thùy Chung.
- (ii) Hợp đồng chuyển nhượng 1000.000 CP Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016 với Bà Nguyễn Thu Hương.
- (iii) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Liên Minh với giá trung bình 11.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty này chưa niêm yết. Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016			
		01/01/2016	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	30/06/2016
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>264.722.246</b>	<b>264.722.246</b>	-	-	<b>264.722.246</b>
Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng	59.513.620	59.513.620	-	-	59.513.620
Khách lẻ	51.817.600	51.817.600	-	-	51.817.600
VOF Investment Limited	36.000.000	36.000.000	-	-	36.000.000
Vietnam Enterprise Limited	36.000.000	36.000.000	-	-	36.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Ltd	27.000.001	27.000.001	-	-	27.000.001
Các đối tượng khác	54.391.025	54.391.025	-	-	54.391.025
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.654.524.305</b>	<b>7.654.524.305</b>	-	-	<b>7.654.524.305</b>
- Trả trước cho người bán	2.921.751.585	2.921.751.585	-	-	2.921.751.585
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000
CT TNHH MTV phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	195.000.000	-	-	195.000.000
CTy CP Kỹ Thuật - TM sao Việt (ĐL Phả Lại)	114.703.156	114.703.156	-	-	114.703.156
Các đối tượng khác	181.790.429	181.790.429	-	-	181.790.429
- Phải thu sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937
- Phải thu khác	184.405.783	184.405.783	-	-	184.405.783
<b>Cộng</b>	<b>7.919.246.551</b>	<b>7.919.246.551</b>	-	-	<b>7.919.246.551</b>

**11. TẠM ỨNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	19.867.987.815	1.980.277.419
<b>Cộng</b>	<b>19.867.987.815</b>	<b>1.980.277.419</b>

Ghi chú: Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>275.797.915</b>	<b>144.434.762</b>
Chi phí thuê văn phòng	-	89.469.554
Chi phí trả trước khác	275.797.915	54.965.208
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>774.273.311</b>	<b>1.001.822.994</b>
Công cụ dụng cụ	578.157.363	769.514.310
Chi phí trả trước khác	196.115.948	232.308.684

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	244.944.652	1.439.889.000	6.992.799.272	8.677.632.924
Mua sắm mới	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>244.944.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>6.992.799.272</u>	<u>8.677.632.924</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	205.799.081	716.532.691	6.212.294.257	7.134.626.029
Khấu hao trong kỳ	22.215.733	71.994.450	142.918.937	237.129.120
Tại ngày 30/06/2016	<u>228.014.814</u>	<u>788.527.141</u>	<u>6.355.213.194</u>	<u>7.371.755.149</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	<u>39.145.571</u>	<u>723.356.309</u>	<u>780.505.015</u>	<u>1.543.006.895</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>16.929.838</u>	<u>651.361.859</u>	<u>637.586.078</u>	<u>1.305.877.775</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 6.054.413.848 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.967.423.221 đồng).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	3.842.407.200	165.950.288	4.008.357.488
Mua sắm mới	52.000.000	-	52.000.000
Tại ngày 30/06/2016	<u>3.894.407.200</u>	<u>165.950.288</u>	<u>4.060.357.488</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	2.472.278.537	165.950.288	2.638.228.825
Khấu hao trong kỳ	218.998.066	-	218.998.066
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.691.276.603</u>	<u>165.950.288</u>	<u>2.857.226.891</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.370.128.663</u>	-	<u>1.370.128.663</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.203.130.597</u>	-	<u>1.203.130.597</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 621.380.788 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 621.380.788 đồng).

**15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.738.975.087	7.738.975.087
Lãi phân bổ trong năm/kỳ	539.328.457	486.695.900
Số dư cuối năm/kỳ	<u>8.773.241.720</u>	<u>8.720.609.163</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	80.164.997	72.642.992
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	36.795.819	115.899.918
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	76.183.668	84.237.920
	<u><b>193.144.484</b></u>	<u><b>272.780.830</b></u>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.624.415
Thuế thu nhập cá nhân	425.527.371	500.792.942
	<u><b>425.527.371</b></u>	<u><b>521.417.357</b></u>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(44.464.573.472)	354.403.426.528
Lãi trong năm	-	-	-	6.555.254.402	6.555.254.402
Số dư tại 01/01/2016	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(37.909.319.070)	360.958.680.930
Lãi trong kỳ	-	-	-	772.294.502	772.294.502
Số dư tại 30/06/2016	<u><b>390.000.000.000</b></u>	<u><b>6.000.000.000</b></u>	<u><b>2.868.000.000</b></u>	<u><b>(37.137.024.568)</b></u>	<u><b>361.730.975.432</b></u>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

<b>Cổ đông</b>	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	27.629.000.000	7,08	27.629.000.000	7,08
Lucerne Enterprise Ltd	27.553.000.000	7,06	27.553.000.000	7,06
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	21.679.000.000	5,56	21.679.000.000	5,56
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	8.400.000.000	2,15	8.400.000.000	2,15
Các cổ đông khác	304.739.000.000	78,14	304.739.000.000	78,14
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>390.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>390.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/06/2016:**

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:

+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000 cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà NộiBáo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-CTCK

**19. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	<b>Lãi bán</b>					
1.	Cổ phiếu niêm yết	133.184	2.062.000.000	1.872.304.913	189.695.087	5.447.294.530
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.978.600	59.690.731.430	42.629.105.000	17.061.626.430	1.275.100
3.	Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn)				80.990.278	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.111.784</b>	<b>61.752.731.430</b>	<b>44.501.409.913</b>	<b>17.332.311.795</b>	<b>5.448.569.630</b>
	<b>Lỗ bán</b>					
1.	Cổ phiếu niêm yết	2.133.415	18.398.103.500	24.390.186.523	5.992.083.023	3.295.773.560
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.124	22.713.592	36.288.917	13.591.825	1.519.560.000
3.	Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn)					
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.135.539</b>	<b>18.420.817.092</b>	<b>24.426.475.440</b>	<b>6.005.674.848</b>	<b>4.815.333.560</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09-CTCK****20. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị ghi số (đã tính ảnh hưởng của chênh lệch giảm giá trên thị trường)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
<b>I</b>	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	149.082.343.052	132.084.855.795	(16.997.487.257)	(5.168.689.222)	(11.828.798.035)
1.	Cổ phiếu niêm yết	26.679.479.639	11.115.648.599	(15.563.831.040)	(2.988.348.158)	(12.575.482.882)
	QCG	14.304.251.430	1.414.700.000	(12.889.551.430)	-	(12.889.551.430)
	API	5.736.542.430	3.387.519.774	(2.349.022.656)	-	(2.349.022.656)
	SGO	500.000.000	180.000.000	(320.000.000)	-	(320.000.000)
	Khác	6.138.685.779	6.133.428.825	(5.256.954)	(2.988.348.158)	2.983.091.204
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	122.402.863.413	120.969.207.196	(1.433.656.217)	(2.180.341.064)	746.684.847
	SFT	1.564.606.500	286.500.395	(1.278.106.105)	(867.456.500)	(410.649.605)
	NDC	1.630.790.000	1.517.160.096	(113.629.904)	(173.000.000)	59.370.096
	Khác	119.207.466.913	119.165.546.705	(41.920.208)	(1.139.884.564)	1.097.964.356
<b>II</b>	Loại các khoản cho vay và phải thu	149.082.343.052	154.918.974.051	(6.155.502.923)	(6.155.502.923)	-
	Cho vay hoạt động Margin	156.169.435.493	150.013.932.570	(6.155.502.923)	(6.155.502.923)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.905.041.481	4.905.041.481	-	-	-

Công ty không thực hiện đánh giá giá trị thị trường/ giá hợp lý của các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán do chưa có cơ sở để đánh giá.

HÀNG TRƯỞNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.756.552.645	3.887.382.634
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	95.239.875	-
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	20.435.000	62.739.341
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.763.701	202.384.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	350.961.487	337.978.913
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.530.700	7.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.072.944	235.543.415
Chi phí khác	1.924.933.545	965.584.676
Hoàn nhập dự phòng	-	(158.005.723)
<b>Tổng</b>	<b><u>6.678.489.897</u></b>	<b><u>5.540.807.753</u></b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	772.294.502	3.716.892.131
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(271.258.600)	(151.899.717)
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	2.915.180.092	
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(3.416.215.994)	(3.564.992.414)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Kế hoạch chuyển lỗ**

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh		Số lỗ còn được chuyển
		(VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	
2011	2012 - 2016	94.339.121.882	25.092.493.199	69.246.628.683
<b>Cộng</b>		<b>94.339.121.882</b>	<b>25.092.493.199</b>	<b>69.246.628.683</b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	772.294.502	3.716.892.131
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	39.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>20</b>	<b>95</b>
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty đang có lỗ lũy kế nên chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

*Giao dịch bên liên quan:*

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
<b>Tiền thuê văn phòng</b>		
Trả tiền đặt cọc thuê nhà	-	238.000.000
<b>Nhận vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	-
<b>Trả Vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	10.000.000.000	5.000.000.000

*Số dư bên liên quan:*

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Khoản phải trả khác</b>		
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	5.000.000.000
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc</b>		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập HĐQT và Tổng Giám đốc	778.500.000	995.000.000

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.068.702.211	854.877.128

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.301.874.851	1.301.874.851
Từ năm thứ hai đến năm thứ 4	2.690.296.061	3.758.998.272
	<u>3.992.170.912</u>	<u>5.060.873.123</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản vay	-	5.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.093.994.081	2.477.612.541
Nợ thuần	-	2.522.387.459
Vốn chủ sở hữu	<u>361.730.975.432</u>	<u>360.958.680.930</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>1%</b>

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	8.093.994.081	2.477.612.541
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	132.084.855.795	169.477.795.753
Các khoản cho vay	154.918.974.051	168.118.570.686
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.125.299.667	4.734.910.467
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch CTCK, phải thu khác	38.601.914.944	11.548.589.315
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>335.825.038.538</u></b>	<b><u>356.357.478.762</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	145.882.577	140.579.972
Phải trả hoạt động chứng khoán	193.144.484	272.780.830
Chi phí phải trả	307.484.281	1.318.075.734
Các khoản phải trả khác	3.433.996.015	4.605.438.407
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.080.507.357</u></b>	<b><u>11.336.874.943</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	1	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền		8.093.994.081	8.093.994.081
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		132.084.855.795	132.084.855.795
Các khoản cho vay		154.918.974.051	154.918.974.051
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		2.125.299.667	2.125.299.667
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch CTCK, phải thu khác		38.601.914.944	38.601.914.944
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>335.825.038.538</u></b>	<b><u>335.825.038.538</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán		145.882.577	145.882.577
Phải trả hoạt động chứng khoán		193.144.484	193.144.484
Chi phí phải trả		307.484.281	307.484.281
Các khoản phải trả khác		3.433.996.015	3.433.996.015
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>4.080.507.357</u></b>	<b><u>4.080.507.357</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>		<b><u>331.744.531.181</u></b>	<b><u>331.744.531.181</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	8.093.994.081	8.093.994.081
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	132.084.855.795	132.084.855.795
Các khoản cho vay	154.918.974.051	154.918.974.051
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.125.299.667	2.125.299.667
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch CTCK, phải thu khác	38.601.914.944	38.601.914.944
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>335.825.038.538</u></b>	<b><u>335.825.038.538</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán	145.882.577	145.882.577
Phải trả hoạt động chứng khoán	193.144.484	193.144.484
Chi phí phải trả	307.484.281	307.484.281
Các khoản phải trả khác	3.433.996.015	3.433.996.015
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.080.507.357</u></b>	<b><u>4.080.507.357</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>331.744.531.181</u></b>	<b><u>331.744.531.181</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.477.612.541	2.477.612.541
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	169.477.795.753	169.477.795.753
Các khoản cho vay	168.118.570.686	168.118.570.686
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.734.910.467	4.734.910.467
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch	11.548.589.315	11.548.589.315
CTCK, phải thu khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>356.357.478.762</u></b>	<b><u>356.357.478.762</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	140.579.972	140.579.972
Phải trả hoạt động chứng khoán	272.780.830	272.780.830
Chi phí phải trả	1.318.075.734	1.318.075.734
Các khoản phải trả khác	4.605.438.407	4.605.438.407
		-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.336.874.943</u></b>	<b><u>11.336.874.943</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>345.020.603.819</u></b>	<b><u>345.020.603.819</u></b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016.

STT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>TÀI SẢN</b>				
				<b>(102.407.565.325)</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương	104.885.177.866	2.477.612.541	(102.407.565.325)
2.	Tài sản tài chính ghi nhận thông	-	169.477.795.753	169.477.795.753
3.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	174.646.484.975	-	(174.646.484.975)
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.168.689.222)	-	5.168.689.222
5.	Các khoản cho vay	-	174.274.073.609	174.274.073.609
6.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	4.734.910.467	4.734.910.467
7.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(6.155.502.923)	(6.155.502.923)
8.	Các khoản phải thu	-	879.531.329	879.531.329
9.	Trả trước cho người bán	3.332.251.710	-	(3.332.251.710)
10.	Các khoản phải thu khác	189.954.935.516	18.133.582.288	(171.821.353.228)
11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(14.074.749.474)	(7.919.246.551)	6.155.502.923
12.	Đầu tư tài chính dài hạn khác	4.734.910.467	-	(4.734.910.467)
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
				<b>(102.407.565.325)</b>
1.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	47.882.528.087	4.605.438.407	(43.277.089.680)
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.861.726.155	272.780.830	(58.588.945.325)
3.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	541.530.320	-	(541.530.320)
<b>BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>				
				<b>-</b>
1.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	5.242.681.772	5.242.681.772
2.	Thu nhập hoạt động khác	6.554.539.770	76.809.436	(6.477.730.334)
3.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	1.235.048.562	1.235.048.562
4.	Chi phí hoạt động	14.541.741.688	14.234.682.574	(307.059.114)
5.	Chi phí lãi vay	-	307.059.114	307.059.114



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh

Người lập biểu